

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI TỪ SƠN**
Số : 027175009635/VTS-TCKH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v : Giải trình kết quả SXKD, chênh lệch LNST đã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 2025"

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026.

Công ty cổ phần gạch ngói Từ Sơn (Mã chứng khoán:VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Giải trình kết quả SXKD, nguyên nhân chênh lệch LNST tại BCTC 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước:

1.1 Số liệu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	Chênh lệch
1	5	6	7= 6-5
Lợi nhuận sau thuế	567.405.941	-890.259.203	-1.457.665.144

1.2 Giải trình nguyên nhân:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.164,9 triệu đồng giảm 3.326,34 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 là 4.491,24 triệu đồng.

- 6 tháng đầu năm 2026 thu nhập khác từ hoạt động thanh lý tài sản công cụ dụng cụ sản xuất là 500 triệu đồng, trong khi 6 tháng đầu năm 2025 Thu nhập khác từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và công cụ dụng cụ là 4.071 triệu đồng.

- Nhà máy Hải Dương dừng hoạt động phát sinh tiền thuê đất, tiền bảo vệ quản lý, 6 tháng đầu năm 2026 lỗ 368 triệu đồng.

- Nhà máy Từ Sơn tiếp tục dừng sản xuất để bán hàng tồn kho và thanh lý tài sản, chi phí khấu hao, nhân công; chi phí quản lý bảo vệ,... tiền thuê đất vẫn phát sinh, 6 tháng đầu năm 2026 lỗ 522 triệu đồng.

- Từ các nguyên nhân cơ bản trên làm cho kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2026 lỗ 890,2 triệu đồng. Đồng thời các nguyên nhân trên cũng là nguyên nhân làm cho kết quả LNST thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 chênh lệch tăng lỗ so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 âm 1.457,6 triệu đồng.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- CBTT Công ty
- Lưu VT,

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY
CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI
TỪ SƠN
BẮC NINH
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Tuấn Hùng

BẢN LƯU AASC

Số:...../LT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TỪ SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại đường Trần Phú, khu phố Tân Lập, Phường Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2026)
Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Duy	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2026)
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2026)
Ông Nguyễn Huy Thuật	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2026)

Ban Giám đốc

Ông Trần Xuân Hùng	Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2026)
--------------------	----------	--

Ban Kiểm soát

Bà Lê Ngân Bình	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2026)
Bà Đặng Thị Duyên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Trần Xuân Hùng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

TM. Ban Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
CÓ PHẦN
GẠCH NGÓI
TỪ SƠN
TỈNH BẮC NINH

Trần Xuân Hùng

Số: 290726.001/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn được lập ngày 29 tháng 07 năm 2026, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn, Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với các vấn đề sau:

- Công ty thực hiện ghi nhận giảm tài sản cố định và nguyên vật liệu (đất) không có nhu cầu sử dụng và đang có kế hoạch thanh lý, trong đó: nguyên giá tài sản cố định là 5.136 triệu VND, giá trị còn lại là 1.433 triệu VND, giá trị nguyên vật liệu là 465 triệu VND (tương đương 3.129,1 m³ đất) (chi tiết Thuyết minh số 27). Điều này chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu Công ty ghi nhận đúng quy định, thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2025: chỉ tiêu "Chi phí khác" sẽ giảm 1.898 triệu VND và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ tăng lên 1.898 triệu VND.
- Công ty chưa ghi nhận chênh lệch thừa giữa giá trị kiểm kê thực tế và giá trị ghi nhận trên sổ sách kế toán (tại thời điểm 30/06/2025) với khối lượng 2.969,3 m³ nguyên vật liệu đất, tương ứng 442 triệu VND. Do những hạn chế trong công tác đo đạc và đánh giá, kiểm toán viên không thể xác định được một cách đầy đủ và chính xác ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

Các vấn đề nêu trên đã được Công ty xử lý/điều chỉnh trong 06 tháng cuối năm 2025, do đó, không còn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2025 và không ảnh hưởng đến số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30/06/2026, lỗ lũy kế của Công ty là 36.754 triệu VND, tương ứng 184% vốn góp của chủ sở hữu, trong kỳ lỗ 890 triệu VND. Bên cạnh đó, Công ty đã thanh lý tài sản sản xuất tại Nhà máy Hải Dương trong năm 2025, đồng thời vẫn đang tạm dừng hoạt động sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn và dự kiến thanh lý tài sản tại Nhà máy Từ Sơn để thực hiện các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện dự án Khu nhà ở Tân Lập Từ Sơn. Hoạt động cho thuê kho, nhà xưởng kỳ này có sự tăng trưởng đáng kể so với kỳ trước. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.530.544.303	16.305.108.741
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	465.823.222	646.018.899
111 1. Tiền		465.823.222	646.018.899
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.873.000.000	11.676.939.725
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		11.873.000.000	11.676.939.725
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		378.865.289	447.371.252
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.973.357.310	1.980.857.310
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	148.665.665	113.421.332
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	145.677.521	176.926.169
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.888.835.207)	(1.823.833.559)
140 IV. Hàng tồn kho	9	2.805.555.792	3.315.751.565
141 1. Hàng tồn kho		3.365.230.869	3.680.716.013
142 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(559.675.077)	(364.964.448)
160 VI. Tài sản ngắn hạn khác		7.300.000	219.027.300
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	7.300.000	2.250.000
163 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	216.777.300
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		312.885.996	523.626.858
220 II. Tài sản cố định		312.885.996	519.556.620
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	312.885.996	519.556.620
222 - Nguyên giá		47.076.450.447	47.076.450.447
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(46.763.564.451)	(46.556.893.827)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(118.000.000)	(118.000.000)
260 VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
263 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
264 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
270 VII. Tài sản dài hạn khác		-	4.070.238
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	-	4.070.238
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.843.430.299	16.828.735.599

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.410.166.771	4.505.212.868
310 I. Nợ ngắn hạn		4.297.171.771	4.446.162.868
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.654.934.124	2.801.382.124
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	29.510.669	33.030.734
313 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		6.127.500	6.127.500
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	158.870.113	177.300.140
315 5. Phải trả người lao động		261.588.424	323.709.280
316 6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	229.061.167	117.646.667
319 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	18	430.127.085	325.986.191
320 8. Phải trả ngắn hạn khác	17	406.334.960	517.612.503
323 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		120.617.729	143.367.729
330 II. Nợ dài hạn		112.995.000	59.050.000
338 1. Phải trả dài hạn khác	17	112.995.000	59.050.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	11.433.263.528	12.323.522.731
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	20.082.069.246
415 4. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	6.511.475.098
420 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(36.754.235.656)	(35.863.976.453)
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(35.863.976.453)	(36.592.105.484)
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		(890.259.203)	728.129.031
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.843.430.299	16.828.735.599

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính kế hoạch

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Mơ

Nguyễn Thị Mơ



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.164.904.248	4.491.245.620
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.164.904.248	4.491.245.620
11	3. Giá vốn hàng bán	22	651.476.375	3.575.232.019
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		513.427.873	916.013.601
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	281.832.611	121.580.073
25	6. Chi phí bán hàng	24	204.669.910	405.842.136
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.803.786.918	1.689.013.120
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.213.196.344)	(1.057.261.582)
31	9. Thu nhập khác	26	502.330.928	4.143.051.818
32	10. Chi phí khác	27	179.393.787	2.518.384.295
40	11. Lợi nhuận khác		322.937.141	1.624.667.523
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(890.259.203)	567.405.941
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(890.259.203)	567.405.941
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(445)	284

Người lập biểu

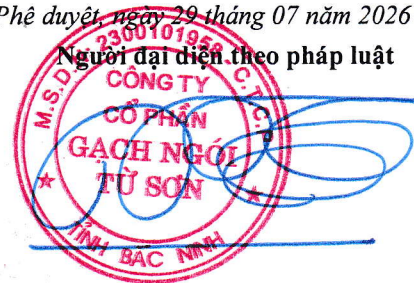
Nguyễn Thị Mơ

Trưởng phòng Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(890.259.203)	567.405.941
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		206.670.624	542.880.300
03	- Các khoản dự phòng		259.712.277	(1.491.653.660)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(5.024)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(281.832.611)	(2.641.255.280)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(705.708.913)	(3.022.627.723)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		220.281.615	117.671.354
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		315.485.144	5.088.631.840
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(72.296.097)	803.088.202
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(979.762)	15.189.657
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.750.000)	(33.303.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(265.968.013)	2.968.649.730
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	4.000.000.000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.020.000.000)	(9.300.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.700.000.000	3.300.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		405.772.336	53.501.077
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		85.772.336	(1.946.498.923)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(180.195.677)	1.022.150.807
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		646.018.899	569.919.353
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	5.024
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	465.823.222	1.592.075.184

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

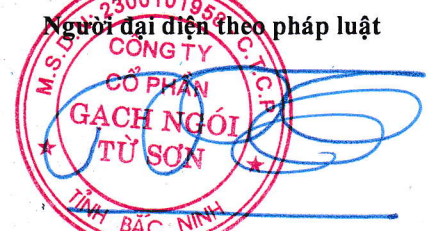
Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính kế hoạch

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Mơ

Nguyễn Thị Mơ



Trần Xuân Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại đường Trần Phú, khu phố Tân Lập, Phường Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND (Hai mươi tỷ, không trăm linh hai triệu đồng, không trăm năm mươi nghìn đồng), tương đương 2.000.205 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 18 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 21 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ngày 17/07/2024, Công ty ban hành Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc tạm dừng sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn kể từ ngày 20/7/2024 cho đến khi thị trường vật liệu xây dựng khởi sắc. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn tiếp tục dừng hoạt động sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn.

Ngày 28/03/2026, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18/2026/NQ-ĐHĐCĐ thông qua một số nội dung như sau:

- Bán tài sản trên đất, cho thuê ngắn hạn khu nhà văn phòng và Thành lập ban công tác để lập dự án gia hạn quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Nhà máy Hải Dương;
- Thanh lý toàn bộ tài sản tại Nhà máy Từ Sơn (để thực hiện các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện dự án);
- Thành lập Ban công tác để thực hiện lập dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất Nhà máy và Văn phòng công ty tại Chi nhánh Nhà máy Từ Sơn.

Đối với quyền sử dụng đất thuê tại Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay là Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, tỉnh Hải Phòng) bao gồm hai khu vực chính:

- Khu đất có diện tích 24.500 m² được sử dụng làm xưởng sản xuất đã hết thời hạn thuê và đã bàn giao về cho Nhà nước trong năm 2025;
- Khu đất còn lại có diện tích 22.800 m², Công ty được phép sử dụng đến ngày 30/06/2029 làm trụ sở văn phòng theo hợp đồng thuê đất số 606/HĐ-TĐ ngày 03/03/2006 với UBND tỉnh Hải Dương với thời hạn 25 năm, trả tiền thuê đất hàng năm và vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00824 của UBND tỉnh Hải Dương ngày 13/04/2006. Hiện trạng khu đất này đang không sử dụng và đang được công ty thanh lý các tài sản trên đất để thực hiện công tác lập dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Tại ngày 30/06/2026, lỗ lũy kế của Công ty là 36.754 triệu VND tương ứng 184% vốn góp của chủ sở hữu (Tại ngày 01/01/2026: 35.864 triệu VND, tương ứng 179%); trong kỳ lỗ là 890 triệu VND. Những sự kiện này cùng với các thông tin ở trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì lý do sau:

- Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán trong 12 tháng tới (Hệ số thanh toán hiện hành ở mức cao);
- Hoạt động cho thuê nhà kho, nhà xưởng dựa trên nguồn tài nguyên hiện có của Công ty tiếp tục mở rộng và tăng trưởng đáng kể trong kỳ. Theo đó, Công ty đã ký kết các hợp đồng cho thuê nhà kho, nhà xưởng thời hạn cho thuê từ 1 năm đến 3 năm (đến hạn năm 2026 và 2027). Vì vậy, dòng tiền kinh doanh sẽ tiếp tục đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty. Đồng thời, Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2029 nhằm khắc phục dần tình trạng thua lỗ cũng như cải thiện dòng tiền hoạt động của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Từ Sơn	Phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói (Hiện nhà máy đang ngừng sản xuất)
Nhà máy Hải Dương	Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói (Hiện đã thanh lý toàn bộ tài sản nhà máy trừ nhà làm việc xuống cấp không sử dụng được)

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 35 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	06 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm: Chi phí bảo trì phần mềm và các chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

2.16 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí trợ cấp nhân viên nghỉ việc, tiền điện, tiền ăn ca,

2.17 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	252.392	171.378
Tiền gửi không kỳ hạn	465.570.830	645.847.521
	465.823.222	646.018.899

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	445.865.640
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	VND	19.705.190
		465.570.830

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn	11.873.000.000	11.873.000.000	-		11.676.939.725	11.676.939.725	-	
	11.873.000.000	11.873.000.000	-		11.676.939.725	11.676.939.725	-	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	30/06/2026 VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	06 tháng	7,00 %/năm	2.626.673.424
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	12 tháng	từ 4,20%/năm đến 7,40%/năm	9.246.326.576
				11.873.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	
Đầu tư vào đơn vị khác								
- Công ty Cổ phần Bê tông khi Viglacera	1.300.000.000	-	(1.300.000.000)		1.300.000.000	-	(1.300.000.000)	
	1.300.000.000	-	(1.300.000.000)		1.300.000.000	-	(1.300.000.000)	
	1.300.000.000	-	(1.300.000.000)		1.300.000.000	-	(1.300.000.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông khi Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khi

10/06/2026

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	1.973.357.310	(1.784.509.007)	1.980.857.310	(1.719.507.359)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	352.476.654	(352.476.654)	352.476.654	(352.476.654)
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	(249.783.470)	249.783.470	(249.783.470)
- Công ty Liên doanh Xây dựng Nền móng phía Nam	217.431.186	(217.431.186)	217.431.186	(217.431.186)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội 22	177.974.000	(116.805.800)	177.974.000	(93.488.600)
- Các khách hàng khác	975.692.000	(848.011.897)	983.192.000	(806.327.449)
	1.973.357.310	(1.784.509.007)	1.980.857.310	(1.719.507.359)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	148.665.665	(104.326.200)	113.421.332	(104.326.200)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(61.600.000)	61.600.000	(61.600.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	(42.726.200)
- Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	37.800.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	6.539.465	-	9.095.132	-
	148.665.665	(104.326.200)	113.421.332	(104.326.200)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng của nhân viên	123.458.758	-	138.956.803	-
- Phải thu khác	22.218.763	-	37.969.366	-
	145.677.521	-	176.926.169	-

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	123.458.758	-	163.565.463	-
- Ông Nguyễn Văn Duy (i)	73.458.758	-	88.956.803	-
- Ông Trần Xuân Hùng (ii)	50.000.000	-	69.768.260	-
- Ông Nguyễn Văn Cơ	-	-	4.840.400	-
<i>Bên khác</i>	22.218.763	-	13.360.706	-
- Các đối tượng khác	22.218.763	-	13.360.706	-
	145.677.521	-	176.926.169	-

(i) Ông Nguyễn Văn Duy: khoản tạm ứng tiền mua sắm vật tư, vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh của các kỳ, hiện tại đang thu nợ hoàn ứng dần.

(ii) Ông Trần Xuân Hùng: khoản tạm ứng chi phí thực hiện công tác chuyển đổi dự án Nhà máy Hải Dương.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	1.973.357.310	188.848.303	1.955.313.872	235.806.513
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Xi nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Công ty Liên doanh Xây dựng Nền móng phía Nam	217.431.186	-	217.431.186	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội 22	177.974.000	61.168.200	177.974.000	84.485.400
- Các khách hàng khác	975.692.000	127.680.103	957.648.562	151.321.113
Trả trước cho người bán	104.326.200	-	104.326.200	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	-	61.600.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	-	42.726.200	-
	2.077.683.510	188.848.303	2.059.640.072	235.806.513

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.349.896.167	-	2.349.896.167	-
Công cụ, dụng cụ	738.995.297	(368.995.297)	738.995.297	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1	-
Thành phẩm	272.164.002	(190.679.780)	587.649.145	(364.964.448)
Hàng hóa	4.175.403	-	4.175.403	-
	3.365.230.869	(559.675.077)	3.680.716.013	(364.964.448)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	21.037.710.620	24.089.603.463	1.905.636.364	43.500.000	47.076.450.447
Số dư cuối kỳ	21.037.710.620	24.089.603.463	1.905.636.364	43.500.000	47.076.450.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.912.169.649	23.725.063.832	1.876.160.346	43.500.000	46.556.893.827
- Khấu hao trong kỳ	20.923.518	169.269.834	16.477.272	-	206.670.624
Số dư cuối năm	20.933.093.167	23.894.333.666	1.892.637.618	43.500.000	46.763.564.451
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	125.540.971	364.539.631	29.476.018	-	519.556.620
Tại ngày cuối năm	104.617.453	195.269.797	12.998.746	-	312.885.996

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
Lò nung tuynen (02C) tại Nhà máy Từ Sơn	Không sử dụng do nhà máy ngừng hoạt động	7.971.588.088	7.971.588.088	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 40.583.580.605 VND (Tại 01/01/2026 là 38.562.635.488 VND).				
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 2.020.945.117 VND (Tại 01/01/2026 là 2.020.945.117 VND).				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình không còn sử dụng tại Nhà máy Từ Sơn do ngừng sản xuất: 195.269.797 VND (Tại 01/01/2026 là 364.539.631 VND).				

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng với nguyên giá tại 30/06/2026 là 118.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
Phí bảo trì phần mềm và bảo hiểm cháy nổ	7.300.000	2.250.000
	7.300.000	2.250.000
b) Dài hạn		
Chi phí bảo trì máy chủ kế toán, bảo trì cấu hình mạng	-	4.070.238
	-	4.070.238

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Tất Thắng	2.376.632.280	2.376.632.280
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	189.877.278	336.973.278
- Các nhà cung cấp khác	88.424.566	87.776.566
	2.654.934.124	2.801.382.124

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Phúc Nga	15.523.200	15.523.200
- Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Sơn Tùng	7.589.088	7.589.088
- Các đối tượng khác	6.398.381	9.918.446
	29.510.669	33.030.734

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	175.803.320	42.961.385	136.116.811	-	82.647.894
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.496.820	10.333.125	7.543.318	-	4.286.627
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	216.777.300	-	272.165.740	-	-	55.388.440
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	16.547.152	-	-	16.547.152
	216.777.300	177.300.140	342.007.402	143.660.129	-	158.870.113

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

SC TO: SUHA 1/5/11

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước tiền ăn ca	6.292.000	8.305.000
Chi phí kiểm toán và chi phí thẩm định giá	35.000.000	70.000.000
Trích trước tiền trợ cấp nhân viên nghỉ việc	134.602.500	-
Chi phí phải trả khác	53.166.667	39.341.667
	229.061.167	117.646.667

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	236.955.146	221.822.386
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.009.102	28.875.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.370.712	266.915.117
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	61.868.992	55.935.067
- Quỹ ủng hộ	19.943.670	20.043.670
- Các khoản phải trả khác	40.558.050	40.936.380
	406.334.960	517.612.503
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác	406.334.960	517.612.503
- Công ty TNHH Tất Thắng	-	150.000.000
- Các đối tượng khác	406.334.960	367.612.503
	406.334.960	517.612.503
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	112.995.000	59.050.000
	112.995.000	59.050.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác	112.995.000	59.050.000
- Ông Lê Văn Kiên	20.900.000	20.900.000
- Ông Hoàng Trọng Dương	20.000.000	20.000.000
- Công ty TNHH Vinh Oanh	10.560.000	10.560.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Xây dựng DT	7.590.000	7.590.000
- Công ty TNHH Thương Mại Xuất nhập khẩu Ninh Hiệp HP	17.875.000	-
- Ông Bế Văn Phải	13.750.000	-
- Các đối tượng khác	22.320.000	-
	112.995.000	59.050.000

18 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGÂN HẠN

Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn của Công ty là doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê nhà kho, nhà xưởng. Đó là số tiền khách hàng đã thanh toán trước với Công ty cho việc thuê tài sản theo nhiều kỳ chi tiết tại từng hợp đồng với số tiền tại ngày 30/06/2026 là 430.127.085 VND (Tại ngày 01/01/2026 là 325.986.191 VND). Doanh thu chờ phân bổ sẽ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng		
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(36.592.105.484)	11.595.393.700	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	567.405.941	567.405.941	
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(36.024.699.543)	12.162.799.641	
Số dư đầu năm nay	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(35.863.976.453)	12.323.522.731	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(890.259.203)	(890.259.203)	
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(36.754.235.656)	11.433.263.528	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
Ông Nguyễn Văn Thân	1.767.000.000	8,83	1.767.000.000	8,83
Ông Nguyễn Văn Duy	2.913.370.000	14,57	2.913.370.000	14,57
Các cổ đông khác	8.410.640.000	42,05	8.410.640.000	42,05
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã mua lại của chính mình	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	6.511.475.098
	6.511.475.098	6.511.475.098

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	90.000.000	1.398.061.407
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	1.845.327.273	709.877.096
	1.935.327.273	2.107.938.503

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Đình Bảng, Thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là Phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam) với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng; và tại Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay là Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng) với diện tích 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	215.856.960	1.955.558.310
Doanh thu bán nguyên vật liệu (đất)	-	1.775.634.300
Doanh thu cho thuê nhà kho, nhà xưởng	949.047.288	532.474.248
Doanh thu khác	-	227.578.762
	1.164.904.248	4.491.245.620

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	332.172.906	2.985.662.166
Giá vốn của nguyên vật liệu (đất)	-	1.709.094.718
Giá vốn của dịch vụ cho thuê nhà kho, nhà xưởng	124.592.840	168.028.370
Giá vốn dịch vụ khác	-	225.401.063
Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	194.710.629	(1.512.954.298)
	651.476.375	3.575.232.019

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	281.832.611	121.575.049
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	5.024
	281.832.611	121.580.073

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	148.992.638	268.394.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.477.272	30.529.800
Chi phí khác bằng tiền	39.200.000	106.917.626
	204.669.910	405.842.136

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.243.894	26.376.818
Chi phí nhân công	822.214.110	983.786.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.923.518	88.063.320
Thuế, phí và lệ phí	375.803.706	244.359.022
Chi phí dự phòng	65.001.648	21.300.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.896.417	96.375.896
Chi phí khác bằng tiền	409.703.625	228.750.496
	1.803.786.918	1.689.013.120

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.952.319.826
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	500.503.636	119.352.364
Các khoản khác	1.827.292	71.379.628
	502.330.928	4.143.051.818

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thẩm định giá TSCĐ	-	75.000.000
Giá trị nguyên vật liệu không có nhu cầu sử dụng và đang có kế hoạch thanh lý	-	465.359.712
Giá trị còn lại của TSCĐ không có nhu cầu sử dụng và đang có kế hoạch thanh lý	-	1.432.639.595
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	5.868.726	156.865.306
Chi phí xuất hủy sản phẩm dở dang	-	104.160.872
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh (i)	169.269.834	276.258.810
Các khoản khác	4.255.227	8.100.000
	179.393.787	2.518.384.295

(i) Tại Nhà máy Hải Dương và Nhà máy Từ Sơn, chi phí khấu hao trong kỳ không phục vụ sản xuất kinh doanh gồm chi phí khấu hao của hệ thống dây chuyền sản xuất, nhà xưởng, xe nâng và xe ủi.

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(890.259.203)	567.405.941
Các khoản điều chỉnh tăng	175.138.560	2.482.964.469
- Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	169.269.834	276.258.810
- Chi phí xuất hủy thành phẩm và sản phẩm dở dang bị hỏng	5.868.726	261.026.178
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.480.319.769
- Chi phí xuất vật tư là Đất nguyên liệu không còn giá trị sử dụng vào chi phí khác	-	465.359.712
- Chi phí không được trừ khác	4.255.227	8.100.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(710.865.416)	3.058.470.410
Kết chuyển lỗ	-	3.058.470.410
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần sau thuế	(890.259.203)	567.405.941
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(890.259.203)	567.405.941
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(445)	284

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.243.894	26.376.818
Chi phí nhân công	1.090.736.878	1.252.181.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.400.790	266.621.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.500.123	640.002.544
Chi phí khác bằng tiền	447.854.097	351.768.121
	2.084.735.782	2.536.950.613

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường là rủi ro lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và tương đương tiền	465.570.830	-	-	465.570.830
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.525.824	-	-	334.525.824
Các khoản cho vay	11.873.000.000	-	-	11.873.000.000
	12.673.096.654	-	-	12.673.096.654
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	645.847.521	-	-	645.847.521
Phải thu khách hàng, phải thu khác	438.276.120	-	-	438.276.120
Các khoản cho vay	11.676.939.725	-	-	11.400.000.000
	12.761.063.366	-	-	12.761.063.366

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.061.269.084	112.995.000	-	3.174.264.084
Chi phí phải trả	229.061.167	-	-	229.061.167
	3.290.330.251	112.995.000	-	3.403.325.251
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.318.994.627	59.050.000	-	3.378.044.627
Chi phí phải trả	117.646.667	-	-	117.646.667
	3.436.641.294	59.050.000	-	3.495.691.294

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán thành phẩm VND	Cho thuê tài sản VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	215.856.960	949.047.288	1.164.904.248
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(311.026.575)	824.454.448	513.427.873
Tài sản bộ phận	3.504.607.077	-	3.504.607.077
Tài sản không phân bổ	-	-	12.338.823.222
Tổng tài sản	3.504.607.077	-	15.843.430.299
Nợ phải trả của các bộ phận	3.534.420.242	590.131.187	4.124.551.429
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	285.615.342
Tổng nợ phải trả	3.534.420.242	590.131.187	4.410.166.771

Theo khu vực địa lý:

Do hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn
- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc	Kiểm soát viên và nhân sự quản lý, điều hành chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch HĐQT	118.016.000	115.972.000
2	Ông Nguyễn Văn Duy	Thành viên HĐQT	53.427.000	59.617.000
3	Ông Nguyễn Huy Thuật	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
4	Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên HĐQT /Giám đốc	138.168.000	102.136.000
5	Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên HĐQT	70.368.000	77.927.000
			403.979.000	355.652.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Bà Lê Ngân Bình	Trưởng Ban	24.000.000	-
2	Bà Đặng Thị Duyên	Thành viên	16.200.000	47.705.000
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	50.447.000	44.570.000
			90.647.000	92.275.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

Người lập biểu

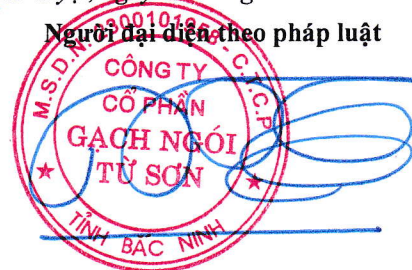
Nguyễn Thị Mơ

Trưởng phòng Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Xuân Hùng

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền		Mã số	Khoản mục	Số tiền		
a) Bảng cân đối kế toán								
TÀI SẢN								
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.400.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.676.939.725	Trình bày lại		
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.400.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	11.676.939.725	Trình bày lại, đổi tên		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	724.310.977	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	447.371.252	Trình bày lại		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	453.865.894	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	176.926.169	Trình bày lại, đổi mã số		
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.823.833.559)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.823.833.559)	Đổi mã số		
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	219.027.300	160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	219.027.300	Đổi mã số		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.250.000	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.250.000	Đổi mã số, đổi tên		
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	216.777.300	163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	216.777.300	Đổi mã số, đổi tên		
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	-	260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	-	Đổi mã số		
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.300.000.000	263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.300.000.000	Đổi mã số		
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.300.000.000)	264	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.300.000.000)	Đổi mã số		
260	VI. Tài sản dài hạn khác	4.070.238	270	VII. Tài sản dài hạn khác	4.070.238	Đổi mã số		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4.070.238	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	4.070.238	Đổi mã số, đổi tên		

11/01/2026 10:11

**Số liệu theo Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

Mã số	Khoản mục	Số tiền
-------	-----------	---------

a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	177.300.140
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	325.986.191
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	523.740.003

410 I. Vốn chủ sở hữu 85.063.804.810

412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.593.954.840
418	4. Cổ phiếu quỹ	(2.050.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(35.863.976.453)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(36.592.105.484)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	728.129.031

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	121.580.073
----	----------------------------------	-------------

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.641.255.280)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	15.189.657

Mã số	Khoản mục	Số tiền
-------	-----------	---------

a) Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	6.127.500	Trình bày lại
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	177.300.140	Đổi mã số, đổi tên
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	325.986.191	Đổi mã số, đổi tên
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	517.612.503	Trình bày lại, đổi mã số

412 2. Thặng dư vốn 1.593.954.840

415	4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	(2.050.000)	Đổi mã số, đổi tên
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(35.863.976.453)	Đổi mã số
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(36.592.105.484)	Đổi mã số
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này	728.129.031	Đổi mã số

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	121.580.073	Đổi mã số
----	----------------------------------	-------------	-----------

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(2.641.255.280)	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	15.189.657	Đổi tên

